

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~3890~~ /SXD-PTĐT&HTKT  
V/v: báo cáo định kỳ năm 2020 về  
lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 12 năm 2020

- Kính gửi: UBND Thành phố Huế;
- UBND thị xã: Hương Trà, Hương Thủy;
- UBND các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới;
- Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.

Thực hiện việc báo cáo định kỳ tình hình quản lý nhà nước trên các lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật, thực hiện Quyết định số 751/QĐ-BXD ngày 06/9/2019 của Bộ Xây dựng về Công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. Sở Xây dựng kính đề nghị cơ quan, đơn vị nêu trên thực hiện báo cáo định kỳ năm 2020 (đối với các nội dung tại biểu mẫu đính kèm) và gửi báo cáo về Sở Xây dựng trước ngày 20/12/2020.

Ngoài báo cáo chính thức bằng văn bản, đề nghị các đơn vị đính kèm file mềm và gửi về Email: [ltmnhung.sxd@thuathienhue.gov.vn](mailto:ltmnhung.sxd@thuathienhue.gov.vn) (hoặc liên hệ đồng chí Lê Thị Mỹ Nhung, điện thoại: 0916069178).

Nội dung báo cáo theo Đề cương và biểu mẫu được đăng tải trên cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng theo địa chỉ: <https://sxd.thuathienhue.gov.vn/>. Đối với các đơn vị không có báo cáo sẽ chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh.

Sở Xây dựng đề nghị các đơn vị báo cáo đầy đủ và đúng thời gian./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Giám đốc và các PGĐ;
- Lưu: Phòng PTĐT&HTKT, VP.

*Thuyh*

KT GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
SỞ  
XÂY DỰNG  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
  
Hoàng Tiến Minh

**Phụ lục 1. THOÁT NƯỚC**

(Kèm theo công văn số 3890/SXD-PTĐT&HTKT ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Sở Xây dựng)

(tính đến tháng 12/2020)

STT	Danh mục chỉ tiêu thống kê thoát nước	Đơn vị tính	Các địa phương																	Ban QL Khu KT, công nghiệp tỉnh			
			Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy		Thị xã Hương Trà		Huyện Phú Lộc			Huyện Phú Vang			Huyện Phong Điền		Huyện Quảng Điền		Huyện Nam Đông			Huyện A Lưới		
				Khu vực nội thị	Khu vực ngoại thị	Khu vực nội thị	Khu vực ngoại thị	Thị trấn Phú Lộc	Khu Kinh tế Chân Mây-Lăng Cô	Các xã còn lại	Thị trấn Thuận An	Thị trấn Phú Đa	Các xã còn lại	Thị trấn Phong Điền	Các xã còn lại	Thị trấn Sịa	Các xã còn lại	Thị trấn Khe Tre	Các xã còn lại		Thị trấn A Lưới	Các xã còn lại	
<b>I</b>	<b>THOÁT NƯỚC MƯA</b>																						
1	Tổng chiều dài đường ống thoát nước chính	km																					
2	Mật độ đường cống thoát nước chính Khu vực nội thị	km/km <sup>2</sup>																					
3	Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước	%																					
4	Tuyến ống thu gom nước mưa đầu tư xây lắp trong năm	km																					
<b>II</b>	<b>THOÁT NƯỚC THẢI</b>																						
1	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý	%																					
2	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được thu gom, xử lý	%																					
3	Số trạm xử lý nước thải	trạm																					
4	Công suất các trạm xử lý nước thải	m <sup>3</sup> /ngđ																					
5	Tuyến ống thu gom nước thải đầu tư xây lắp trong năm	km																					



**Phụ lục 2. CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

(Đính kèm văn bản số 3890 /SXD-PTĐT&HTKT ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Sở Xây dựng)

(Số liệu tính đến tháng 12/2020)

TT	Danh mục các chỉ tiêu, nội dung/địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị	Tổng số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thành phố Huế</b>			
1	Khối lượng phát sinh	Tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	Tấn/năm		
3	Tỷ lệ được thu gom	%		
<b>II</b>	<b>Thị xã Hương Thủy</b>			
1	Khối lượng phát sinh	Tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	Tấn/năm		
3	Tỷ lệ được thu gom	%		
4	Tỷ lệ được thu gom nội thị	%		
<b>III</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>			
1	Khối lượng phát sinh	Tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	Tấn/năm		
3	Tỷ lệ được thu gom	%		
4	Tỷ lệ được thu gom nội thị	%		
<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Vang</b>			
1	Khối lượng phát sinh	Tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	Tấn/năm		
3	Tỷ lệ được thu gom	%		
4	Tỷ lệ được thu gom tại Thị trấn Phú Đa	%		
5	Tỷ lệ được thu gom tại Thị trấn Thuận An	%		
<b>V</b>	<b>Huyện Quảng Điền</b>			
1	Khối lượng phát sinh	Tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	Tấn/năm		
3	Tỷ lệ được thu gom	%		
4	Tỷ lệ được thu gom tại Thị trấn Sịa	%		
<b>VI</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>			
1	Khối lượng phát sinh	Tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	Tấn/năm		
3	Tỷ lệ được thu gom	%		

X.H.  
S  
YD  
P  
UA

4	Tỷ lệ được thu gom tại Thị trấn Phong Điền	%		
<b>VII</b>	<b>Huyện A Lưới</b>			
1	Khối lượng phát sinh	Tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	Tấn/năm		
3	Tỷ lệ được thu gom	%		
4	Tỷ lệ được thu gom tại Thị trấn A Lưới	%		
<b>VIII</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>			
1	Khối lượng phát sinh	Tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	Tấn/năm		
3	Tỷ lệ được thu gom	%		
4	Tỷ lệ được thu gom tại Thị trấn Khe Tre	%		
<b>IX</b>	<b>Huyện Phú Lộc</b>			
1	Khối lượng phát sinh	Tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	Tấn/năm		
3	Tỷ lệ được thu gom	%		
4	Tỷ lệ được thu gom tại Thị trấn Phú Lộc	%		
5	Tỷ lệ được thu gom tại Thị trấn Lăng Cô	%		

### Phụ lục 3. CHẤT THẢI RẮN XÂY DỰNG

(Đính kèm văn bản số 3890 /SXD-PTĐT&HTKT ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Sở Xây dựng)

(Số liệu tính đến tháng 12/2020)

TT	Danh mục các chỉ tiêu, nội dung/địa bàn	Đơn vị	Tổng số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thành phố Huế</b>			
1	Khối lượng phát sinh	tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	tấn/năm		
3	Chi phí quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý)	tỷ đồng		
4	Tỷ lệ được thu gom	%		
5	Tỷ lệ tái sử dụng	tấn/năm		
6	Tỷ lệ tái chế	tấn/năm		
<b>II</b>	<b>Thị xã Hương Thủy</b>			
1	Khối lượng phát sinh	tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	tỷ đồng		
3	Chi phí quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý)	%		
4	Tỷ lệ được thu gom	tấn/năm		
5	Tỷ lệ tái sử dụng	%		
6	Tỷ lệ tái chế	%		
<b>III</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>			
1	Khối lượng phát sinh	tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	tỷ đồng		
3	Chi phí quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý)	%		
4	Tỷ lệ được thu gom	tấn/năm		
5	Tỷ lệ tái sử dụng	%		
6	Tỷ lệ tái chế	%		
<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Vang</b>			
1	Khối lượng phát sinh	tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	tấn/năm		
3	Chi phí quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý)	tỷ đồng		
4	Tỷ lệ được thu gom	%		
5	Tỷ lệ tái sử dụng	%		
6	Tỷ lệ tái chế	%		
<b>V</b>	<b>Huyện Quảng Điền</b>			
1	Khối lượng phát sinh	tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	tấn/năm		
3	Chi phí quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý)	tỷ đồng		
4	Tỷ lệ được thu gom	%		
5	Tỷ lệ tái sử dụng	%		
6	Tỷ lệ tái chế	%		

<b>VI</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>			
1	Khối lượng phát sinh	tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	tấn/năm		
3	Chi phí quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý)	tỷ đồng		
4	Tỷ lệ được thu gom	%		
5	Tỷ lệ tái sử dụng	%		
6	Tỷ lệ tái chế	%		
<b>VII</b>	<b>Huyện A Lưới</b>			
1	Khối lượng phát sinh	tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	tấn/năm		
3	Chi phí quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý)	tỷ đồng		
4	Tỷ lệ được thu gom	%		
5	Tỷ lệ tái sử dụng	%		
6	Tỷ lệ tái chế	%		
<b>VIII</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>			
1	Khối lượng phát sinh	tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	tấn/năm		
3	Chi phí quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý)	tỷ đồng		
4	Tỷ lệ được thu gom	%		
5	Tỷ lệ tái sử dụng	%		
6	Tỷ lệ tái chế	%		
<b>IX</b>	<b>Huyện Phú Lộc</b>			
1	Khối lượng phát sinh	tấn/năm		
2	Khối lượng được thu gom, xử lý	tỷ đồng		
3	Chi phí quản lý (thu gom, vận chuyển và xử lý)	%		
4	Tỷ lệ được thu gom	tấn/năm		
5	Tỷ lệ tái sử dụng	%		
6	Tỷ lệ tái chế	%		

Ghi chú:

Thành phần Chất thải rắn xây dựng như sau:

- Đất
- Bê tông cốt liệu
- Nhựa đường và bê tông cốt liệu
- Bùn
- Gỗ, giấy
- Sắt, thép

**Phụ lục 4. CẤP ĐIỆN VÀ ĐIỆN CHIẾU SÁNG**

(Kèm theo công văn số 3890/SXD-PTĐT&HTKT ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Sở Xây dựng)

(Tính đến tháng 12/2020)

TT	Danh mục chỉ tiêu, nội dung / địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị	Số liệu	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thành phố Huế</b>			
1.	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km		
2.	Hiện trạng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) đầu tư trong năm	km		
3.	Hiện trạng chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	km		
4.	Tổng chiều dài đường đô thị có hệ thống cấp điện ngầm	km		
<b>II</b>	<b>Thị xã Hương Thủy</b>			
1.	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km		
2.	Hiện trạng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) đầu tư trong năm	km		
3.	Hiện trạng chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	km		
4.	Tổng chiều dài đường đô thị có hệ thống cấp điện ngầm	km		
<b>III</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>			
1.	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km		
2.	Hiện trạng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) đầu tư trong năm	km		
3.	Hiện trạng chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	km		
4.	Tổng chiều dài đường đô thị có hệ thống cấp điện ngầm	km		
<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Vang</b>			
1.	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km		
2.	Hiện trạng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) đầu tư trong năm	km		
3.	Hiện trạng chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	km		
4.	Tổng chiều dài đường đô thị có hệ thống cấp điện ngầm	km		
<b>V</b>	<b>Huyện Quảng Điền</b>			

<b>TT</b>	<b>Danh mục chỉ tiêu, nội dung / địa bàn huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số liệu</b>	<b>Ghi chú</b>
1.	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km		
2.	Hiện trạng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) đầu tư trong năm	km		
3.	Hiện trạng chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	km		
4	Tổng chiều dài đường đô thị có hệ thống cấp điện ngầm	km		
<b>VI</b>	<b>Huyện Phú Lộc</b>			
1.	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km		
2.	Hiện trạng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) đầu tư trong năm	km		
3.	Hiện trạng chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	km		
4	Tổng chiều dài đường đô thị có hệ thống cấp điện ngầm	km		
<b>VII</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>			
1.	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km		
2.	Hiện trạng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) đầu tư trong năm	km		
3.	Hiện trạng chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	km		
4	Tổng chiều dài đường đô thị có hệ thống cấp điện ngầm	km		
<b>VIII</b>	<b>Huyện A Lưới</b>			
1.	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km		
2.	Hiện trạng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) đầu tư trong năm	km		
3.	Hiện trạng chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	km		
4	Tổng chiều dài đường đô thị có hệ thống cấp điện ngầm	km		
<b>IX</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>			
1.	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km		
2.	Hiện trạng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) đầu tư trong năm	km		



TT	Danh mục chỉ tiêu, nội dung / địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị	Số liệu	Ghi chú
3.	Hiện trạng chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	km		
4	Tổng chiều dài đường đô thị có hệ thống cấp điện ngầm	km		



